Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 01.11.2022 09:55:35 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 154 + 155 **Ngày 01 tháng 11 năm 2022**

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

31-8-2022- Quyết định số 2951/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bình Chánh. 3

13-9-2022- Quyết định số 3080/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hóc Môn. 14

11-10-2022- Quyết định số 3422/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thủ Đức. 24

11-10-2022- Quyết định số 3434/QĐ-UBND về ban hành Quy chế hoạt động của Tổ Công tác về đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 41

14-10-2022- Quyết định số 3485/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Cần Giờ. 53

17-10-2022- Quyết định số 3499/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 12. 63

17-10-2022- Quyết định số 3500/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Bình Thạnh. 73

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 01.11.2022 09:55:47 +07:00

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2951/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bình Chánh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5138/TTr-STNMT-QLĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022; Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh tại Tờ trình số 1112/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bình Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Túc	An Phú Tây	Bình Chánh	Bình Hưng	Bình Lợi	Đa Phước	Hưng Long	Lê Minh Xuân
	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		**25.255,99**	**855,69**	**586,57**	**814,74**	**1.373,83**	**1.905,12**	**1.610,32**	**1.300,37**	**3.500,21**
	Loại đất										
	Đất nông nghiệp	*NNP*	***15.369,78***	***503,51***	***305,23***	***543,87***	***191,32***	***1.489,93***	***769,71***	***933,90***	***2.241,53***
	Trong đó:										
	Đất trồng lúa	LUA	4.163,40	265,59	151,71	211,86	13,42	138,40	240,66	485,55	278,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.190,66	226,12	151,71	211,49			237,96	485,55	
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.341,45	24,83	17,89	80,98	1,04	676,33	39,67	90,02	923,12
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.582,85	206,31	113,65	245,91	30,32	462,00	371,76	329,38	387,85
	Đất rừng phòng hộ	RPH	345,81								345,81
	Đất rừng đặc dụng	RDD	29,92								29,92
	Đất rừng sản xuất	RSX	719,66								265,18
	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.106,80	5,67	20,23	3,78	146,28	205,26	113,35	28,48	2,75
	Đất làm muối	LMU									
	Đất nông nghiệp khác	NKH	79,89	1,11	1,75	1,34	0,26	7,94	4,27	0,47	8,68
	Đất phi nông nghiệp	***PNN***	***9.886,21***	***352,18***	***281,34***	***270,87***	***1.182,51***	***415,19***	***840,61***	***366,47***	***1.258,68***
	Trong đó:										
1	Đất quốc phòng	CQP	17,40	2,61	0,23				10,11		
2	Đất an ninh	CAN	37,25	3,38	0,40						32,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Túc	An Phú Tây	Bình Chánh	Bình Hưng	Bình Lợi	Đa Phước	Hưng Long	Lê Minh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	466,36								155,57
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,26								91,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,04	3,72	0,19	2,82	1,96	4,28	0,96	0,78	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	708,72	50,72	3,80	36,05	1,03	0,82	6,87	28,99	307,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.483,38	122,83	65,77	97,53	324,93	266,76	571,55	117,48	352,50
-	Đất giao thông	DGT	1.901,68	88,91	55,66	73,27	185,48	101,84	93,04	82,41	246,11
-	Đất thủy lợi	DTL	496,89	5,15	4,56	7,20	10,21	155,47	5,84	21,00	53,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	74,23	3,01	0,51	2,46	48,56	0,17		0,92	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	94,93	7,14	0,07	0,06	14,15	0,10	0,06	0,07	2,83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	172,70	8,64	3,33	4,92	15,69	4,04	5,46	4,06	17,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,18	1,18	0,08		2,49				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,77	3,31		0,05	1,44			0,30	0,26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,41	0,43		0,01	0,32	0,03	0,05	0,16	0,32
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,56							0,25	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	530,61			0,57	44,96		394,43		0,27
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,31	2,32	0,57	2,57	0,86	0,40	0,98	3,79	27,84
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	123,60	2,55	0,97	5,46	0,43	4,61	71,69	1,18	2,96
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,71								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,13					0,10			
-	Đất chợ	DCH	8,67	0,19	0,02	0,96	0,34			3,34	0,80
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,49	0,22	0,15	0,41	0,33	0,18	0,53	0,37	0,51
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	63,86	0,39	1,02	0,03	19,90				26,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.495,54		15,99	33,93	0,43	93,24	66,54	170,27	107,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.184,85	114,07	180,95	93,98	655,84	5,02	17,71		52,84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	58,57	16,79	0,40	0,46	0,38	0,14	0,30	0,33	2,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,13			0,02					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,35	0,51	0,19	0,46	0,17	0,02	0,88	0,67	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.117,02	36,94	12,25	4,83	158,39	44,73	163,40	47,58	128,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,11			0,35			1,76		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,88				19,15				
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***									
4	***Đất đô thị****	***KDT***	2.768,85	855,69	429,38		938,70				

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phạm Văn Hai	Phong Phú	Quy Đức	Tân Kiên	Tân Nhựt	Tân Quý Tây	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên		**25.255,99**	**2.755,58**	**1.868,67**	**646,66**	**1.146,11**	**2.344,50**	**838,17**	**1.966,66**	**1.742,79**
I	**Loại đất**										
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***15.369,78***	***1.908,39***	***796,64***	***496,89***	***579,15***	***1.727,33***	***623,16***	***1.339,10***	***920,12***
-	*Trong đó:*										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.163,40		83,31	272,81	204,90	1.096,15	217,89	439,72	63,21
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	3.190,66			272,74	204,90	1.096,15	217,89	49,95	36,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.341,45	495,55	48,67	40,58	23,00	48,75	43,97	358,72	428,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.582,85	942,31	249,07	173,23	318,78	462,08	358,16	516,90	415,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	345,81								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29,92								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	719,66	454,48							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.106,80	16,05	413,80	9,57	26,87	104,47	2,83	4,71	2,70
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	79,89		1,79	0,70	5,60	15,88	0,31	19,05	10,74
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***9.886,21***	***847,19***	***1.072,03***	***149,77***	***566,96***	***617,17***	***215,01***	***627,56***	***822,67***
-	*Trong đó:*										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,40	0,15						1,21	3,09
2.2	Đất an ninh	CAN	37,25	0,35			0,15				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	466,36		138,32		27,82	63,94		80,71	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,26	79,20							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,04	5,91	4,15	0,24	5,16	4,44	1,45	2,83	1,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	708,72	32,49	31,56	1,43	83,50	46,72	6,60	21,43	49,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.483,38	425,89	311,92	30,66	238,13	177,94	60,01	132,88	186,60
-	Đất giao thông	DGT	1.901,68	289,34	144,43	19,74	163,47	95,71	40,46	86,27	135,54
-	Đất thủy lợi	DTL	496,89	115,12	15,78	3,94	11,21	28,67	13,61	14,23	31,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	74,23	3,41	0,39	0,11	0,04	12,40	0,11	2,14	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	94,93	0,54	0,50	0,11	44,22	24,84	0,13	0,07	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	172,70	9,60	43,73	3,83	11,96	11,36	2,39	14,67	11,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,18		8,53			0,90			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,77	1,59	5,42		1,25	0,84		0,08	0,23
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,41	0,28	0,42	0,09		0,08	0,03	0,12	0,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,56		0,18			1,13			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	530,61		90,38						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,31	1,74	0,34	0,75	3,23	0,31	1,12	0,13	0,36
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	123,60	3,51	0,63	1,70	2,66	1,26	2,16	15,17	6,66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,71		0,71						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,13			0,03					
-	Đất chợ	DCH	8,67	0,76	0,48	0,36	0,09	0,44			0,89
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,49	0,72	0,75	0,26	0,45	0,31	0,36	0,47	0,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phạm Văn Hai	Phong Phú	Quy Đức	Tân Kiên	Tân Nhựt	Tân Quý Tây	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	63,86	10,36			1,29	0,72			3,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.495,54	112,97	9,04	62,76	23,96	140,20	118,26	274,04	266,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.184,85	70,91	402,07	3,55	133,08	27,95	20,89	97,33	308,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	58,57	31,18	1,57	0,23	1,35	1,93	0,37	0,26	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,13	5,10		0,01					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,35		1,06	0,36	0,90	0,44	0,82	1,09	0,78
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.117,02	71,96	171,59	50,27	49,44	152,58	6,25	15,31	2,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,11								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,88				1,73				
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***									
4	***Đất đô thị**	***KDT***	2.768,85		545,08						

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Túc	An Phú Tây	Bình Chánh	Bình Hưng	Bình Lợi	Đa Phước	Hưng Long	Lê Minh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***831,15***	***4,85***	***63,78***	***0,98***	***24,70***	***77,35***	***170,20***	***5,34***	***169,05***
-	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	434,28	2,51	41,34	0,10	14,92	34,85	163,56	4,36	89,41
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	277,82	2,51	41,34	0,10			163,56	4,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	132,38	0,44	2,45			20,03	0,25		55,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	168,49	1,90	17,61	0,88	9,14	20,15	5,99	0,83	11,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32,03								11,88
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	63,87		2,38		0,64	2,32	0,40	0,15	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,10								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***256,00***	***3,78***	***17,57***	***0,07***	***25,80***	***2,27***	***19,02***	***3,56***	***80,81***
-	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,08						10,08		
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	60,54								58,94
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,14								0,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,28	0,02					0,03		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	64,90		2,37		5,26	0,81	1,90	3,38	9,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Túc	An Phú Tây	Bình Chánh	Bình Hưng	Bình Lợi	Đa Phước	Hưng Long	Lê Minh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	huyện, cấp xã										
-	Đất giao thông	DGT	45,89		1,45		2,97	0,14	1,72	2,99	3,20
-	Đất thủy lợi	DTL	12,69		0,92			0,67	0,11	0,39	5,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,02				1,02				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,78				0,02				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,40								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,25				1,25				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,23								1,23
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,11						0,07		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,53								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,96			0,07		1,46	7,01	0,18	6,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57,34	3,65	13,24		18,65				0,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,46								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29,27	0,11	1,96		1,89				4,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phạm Văn Hai	Phong Phú	Quy Đức	Tân Kiên	Tân Nhựt	Tân Quý Tây	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**831,15**	**71,23**	**90,14**	**3,20**	**69,16**	**30,33**	**3,90**	**13,49**	**33,45**
-	*Trong đó:*										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	434,28		14,99	2,32	29,36	15,21	1,49	4,92	14,94
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	277,82		0,76	2,32	29,36	15,21	1,49	3,48	13,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phạm Văn Hai	Phong Phú	Quy Đức	Tân Kiên	Tân Nhựt	Tân Quý Tây	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	132,38	25,51	16,48		1,04	3,25	0,42	0,30	6,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	168,49	16,64	12,68	0,88	37,16	10,80	1,99	7,88	12,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32,03	20,15							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	63,87	8,93	45,99		1,60	1,07		0,39	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,10								0,10
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***256,00***	***24,25***	***43,65***	***1,01***	***16,18***	***6,51***	***1,05***	***5,32***	***5,15***
-	*Trong đó:*										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,08								
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	60,54				1,29			0,31	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,14								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,28	0,01	0,20		5,20	1,68			0,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	64,90	14,99	14,83	0,68	2,01	1,08	0,53	4,50	2,80
-	Đất giao thông	DGT	45,89	11,79	14,21	0,64	0,01	0,67		4,00	2,10
-	Đất thủy lợi	DTL	12,69	3,20		0,04	0,31	0,03	0,53	0,46	0,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,02								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,78				0,38	0,38			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,40		0,09		1,31				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,25								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,23								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,11							0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,53		0,53						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phạm Văn Hai	Phong Phú	Quy Đức	Tân Kiên	Tân Nhựt	Tân Quý Tây	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,96	0,26		0,33		3,73	0,52	0,27	2,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57,34	5,09	9,28		6,65			0,21	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,46	3,46							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03							0,03	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29,27	0,44	19,34		1,03	0,02			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Túc	An Phú Tây	Bình Chánh	Bình Hưng	Bình Lợi	Đa Phước	Hưng Long	Lê Minh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.202,16**	**34,90**	**86,14**	**18,81**	**30,25**	**89,47**	**178,44**	**18,39**	**183,74**
-	Trong đó										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	544,98	8,60	51,73	5,65	19,69	35,93	167,10	6,57	89,78
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	364,73	8,55	51,73	5,65			167,10	6,57	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	159,24	2,05	4,27	1,34		24,44	0,54	0,60	56,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	393,25	23,05	27,63	11,20	9,92	26,68	10,40	10,84	25,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,03								11,88
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	71,71	1,20	2,51	0,62	0,64	2,32	0,40	0,38	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,95					0,10			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**104,17**	**2,75**	**1,72**	**10,26**		**9,69**	**11,97**	**0,60**	**37,29**
-	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	95,89	2,75	1,72	10,26		4,14	11,67	0,60	37,29
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	8,28					5,55	0,30		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Túc	An Phú Tây	Bình Chánh	Bình Hưng	Bình Lợi	Đa Phước	Hưng Long	Lê Minh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**22,01**	**8,86**	**4,55**	**0,15**	**3,66**				

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phạm Văn Hai	Phong Phú	Quy Đức	Tân Kiên	Tân Nhựt	Tân Quý Tây	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**1.202,16**	**107,68**	**115,47**	**13,08**	**95,78**	**67,59**	**44,94**	**38,14**	**79,34**
-	*Trong đó*										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	544,98		31,48	5,32	39,65	31,87	5,79	16,60	29,22
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC/PNN	364,73		0,76	5,32	39,65	31,87	5,79	14,88	26,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	159,24	29,49	17,85	0,20	3,85	3,59	1,31	1,56	11,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	393,25	49,03	20,02	7,44	48,93	28,07	37,49	19,57	37,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,03	20,15							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	71,71	9,01	46,12	0,12	3,17	4,06	0,35	0,41	0,40
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,95				0,18				0,67
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**104,17**		**2,16**	**9,04**	**0,55**	**12,39**	**2,59**	**2,09**	**1,07**
-	*Trong đó:*										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	95,89			9,04	0,55	12,12	2,59	2,09	1,07
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	8,28		2,16			0,27			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	**22,01**		**0,44**		**3,59**	**0,52**		**0,24**	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn huyện Bình Chánh không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh:

a) Kiểm tra rà soát các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện, báo cáo cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở riêng lẻ đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ cho huyện tại Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ; Chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

c) Khẩn trương trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định duyệt kế hoạch mời gọi, đấu thầu chọn chủ đầu tư cho các dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh xác định kêu gọi đầu tư làm cơ sở pháp lý để đăng ký kế hoạch và làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

d) Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

đ) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật

về đất đai.

e) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở-ngành có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 01.11.2022 09:55:59 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3080/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hóc Môn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 và số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019);

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục hủy bỏ các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại Tờ trình 3409/TTr-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5915/TTr-STNMT-QLĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hóc Môn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.917,21**	**173,77**	**702,21**	**1.278,47**	**844,45**	**1.194,89**	**1.723,94**	**274,63**	**893,69**	**177,03**	**299,22**	**1.498,03**	**1.856,88**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.522,03**	**17,90**	**175,45**	**602,77**	**483,10**	**533,86**	**429,36**	**62,52**	**308,14**	**22,20**	**62,15**	**755,11**	**1.069,47**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.410,58			139,80		283,53	274,15		9,70		0,70	176,28	526,42
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	239,68						44,57					27,67	167,44
-	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	1.170,90			139,80		283,53	229,58		9,70		0,70	148,61	358,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.299,26	17,90	174,62	393,28	266,97	144,70	88,90	62,52	296,62	19,60	50,46	275,11	508,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	769,68		0,00	59,60	211,08	97,21	66,26	0,00	0,07	2,42	10,73	293,59	28,71
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	40,88		0,83	10,08	5,05	7,05	0,05		1,47	0,18	0,26	10,13	5,77
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,64					1,37			0,27				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.393,98**	**155,86**	**526,63**	**675,71**	**360,70**	**660,90**	**1.294,29**	**212,11**	**585,55**	**154,83**	**237,07**	**742,92**	**787,42**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,70	0,16				45,02	8,52						
2.2	Đất an ninh	CAN	6,76	0,78			0,25	0,60	0,56					0,98	3,59
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,64											62,64	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,03	1,13	0,02	5,65	0,08	11,85	0,78	0,89	1,06	0,14	4,08	3,79	0,58

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.917,21**	**173,77**	**702,21**	**1.278,47**	**844,45**	**1.194,89**	**1.723,94**	**274,63**	**893,69**	**177,03**	**299,22**	**1.498,03**	**1.856,88**
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	349,32	1,80	44,09	35,03	10,81	57,04	41,10	8,63	25,55	3,32	20,06	63,51	38,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,16					0,16							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.400,46	40,97	116,63	180,50	72,94	221,30	1.051,44	49,74	143,66	39,69	63,52	204,25	215,83
	Đất giao thông	*DGT*	*959,82*	*24,74*	*88,02*	*80,18*	*63,50*	*112,98*	*163,27*	*33,18*	*81,66*	*26,23*	*34,99*	*121,72*	*129,34*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*262,64*	*3,55*	*4,67*	*17,83*		*63,57*	*65,52*	*0,46*	*24,83*	*0,06*	*3,61*	*33,10*	*45,44*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*6,99*	*0,59*	*1,17*	*0,32*	*0,45*	*1,94*	*0,76*		*0,30*		*0,07*		*1,39*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*6,72*	*3,17*	*0,07*	*0,11*	*0,16*	*0,14*	*0,19*	*0,18*	*0,14*	*0,22*	*0,32*	*1,84*	*0,16*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*917,51*	*6,18*	*7,25*	*11,78*	*6,72*	*11,30*	*803,48*	*6,62*	*8,97*	*2,70*	*4,29*	*34,57*	*13,65*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*6,72*			*2,10*		*1,38*		*0,78*	*2,46*				
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1,38*	*0,01*	*0,21*			*0,76*	*0,00*		*0,01*	*0,00*		*0,40*	
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,49*	*0,15*		*0,03*	*0,13*		*0,06*			*0,01*			*0,12*

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.917,21**	**173,77**	**702,21**	**1.278,47**	**844,45**	**1.194,89**	**1.723,94**	**274,63**	**893,69**	**177,03**	**299,22**	**1.498,03**	**1.856,88**
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*9,21*										*0,08*	*0,09*	*9,05*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*39,97*	*0,02*		*39,95*									
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*30,39*	*0,92*	*1,93*	*3,38*	*1,28*	*7,75*	*3,88*	*0,81*	*1,79*	*3,37*	*4,15*	*0,64*	*0,50*
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*147,42*	*0,89*	*13,12*	*24,31*	*0,53*	*21,50*	*14,19*	*7,70*	*23,49*	*6,99*	*7,61*	*11,20*	*15,89*
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*0,29*	*0,03*									*0,27*		
	Đất chợ	*DCH*	*10,91*	*0,73*	*0,19*	*0,49*	*0,18*		*0,09*			*0,11*	*8,14*	*0,68*	*0,29*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,75	0,15	0,61	0,44	0,43	0,28	0,15	0,23	0,20	0,16	0,12	0,80	0,18
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,13			3,55			2,00	0,08			0,51		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.105,87		364,87	353,88	155,77	316,09	186,59	151,67	412,91	108,86	148,03	385,20	522,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,17	108,17											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,73	2,24	0,32	0,47	1,26	0,84	0,50	0,45	0,35	0,56	0,46	1,96	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,33	0,12			0,02	0,32	0,82			0,05			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.917,21**	**173,77**	**702,21**	**1.278,47**	**844,45**	**1.194,89**	**1.723,94**	**274,63**	**893,69**	**177,03**	**299,22**	**1.498,03**	**1.856,88**
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	6,74	0,36	0,08	1,47	0,36	1,00	0,30	0,42	1,83	0,16	0,09	0,25	0,43
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	192,01			49,93	118,25	0,53						17,36	5,94
2.29	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,78					5,88	1,54					2,17	0,19
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47,42			44,79	0,52		0,01			1,90	0,21		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,20**		**0,13**		**0,65**	**0,12**	**0,29**						

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**468,96**	**1,12**	**7,66**	**2,82**	**0,02**	**25,91**	**362,77**	**2,02**	**5,52**	**1,26**	**3,52**	**21,92**	**34,42**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	170,68			1,52		17,74	139,64		4,32		1,84	4,35	1,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	38,81						38,81						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	73,75	1,12	7,03		0,02	0,94	26,93	1,95	0,90	0,96	0,83	1,94	31,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	223,96		0,63	1,30		6,67	196,21	0,07	0,30	0,30	0,85	15,62	2,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,57					0,57							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**16,08**	**1,07**	**2,11**	**0,69**		**0,93**	**6,95**	**0,07**	**0,94**	**0,06**	**0,84**	**1,07**	**1,35**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,77						2,77						
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,70		0,14				3,56						
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,59	0,35	0,17				0,07						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,17*		*0,17*										
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*0,35*	*0,35*											
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,07*						*0,07*						
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,31		1,80	0,69		0,93	0,56	0,07	0,94	0,06	0,84	1,07	1,35
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,72	0,72											

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 2022:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp**		**416,69**	**4,29**	**21,97**	**30,89**	**13,22**	**89,71**	**9,21**	**19,75**	**26,36**	**2,89**	**5,81**	**95,66**	**96,93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,71			9,52		9,68	0,38		4,15		1,82	9,47	7,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	185,00	2,54	10,02	5,83	2,43	49,01	3,19	17,44	7,53	1,45	1,98	36,32	47,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	188,67	1,75	11,96	15,38	10,80	31,02	5,64	2,30	14,68	1,44	2,01	49,87	41,82
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,32			0,16									0,16
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**100,43**			**28,08**		**11,60**	**19,49**		**1,62**		**2,82**	**8,36**	**28,47**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	11,67			2,58		2,90			0,40			1,26	4,53
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	88,76			25,50		8,69	19,49		1,22		2,82	7,10	23,94

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2022: Trong năm 2022 trên địa bàn huyện Hóc Môn không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn:

a) Công bố, niêm yết công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

c) Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

d) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và không khiếu nại; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn và các sở ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả Quyết định này.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất định kỳ hàng năm cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan: Phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ bảo đảm kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 01.11.2022 09:56:12 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3422/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thủ Đức

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức tại Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2022 và Báo cáo số 442/BC-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6467/TTr-TNMT-QLĐ ngày 8 tháng 8 năm 2022 và Công văn số 7392/STNMT-QLĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thủ Đức với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2022 Thành phố Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	**LOẠI ĐẤT**																			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**21.156,96**	**325,43**	**359,20**	**392,40**	**379,89**	**1.020,54**	**1.297,00**	**667,79**	**331,48**	**205,68**	**418,94**	**528,08**	**98,88**	**1.183,41**	**982,80**	**1.261,90**	**2.450,74**	**1.205,71**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.537,72**			**11,34**	**4,05**	**66,23**	**220,95**	**32,05**	**73,64**	**0,52**	**14,55**	**44,87**	**3,38**	**250,64**	**289,20**	**678,23**	**1.045,56**	**154,73**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	532,72			8,93		0,36	194,27							59,49	36,01	95,20	95,30	17,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*110,45*													*46,03*			*59,26*	*2,72*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	550,43			0,04		43,97	1,60	4,01	11,50	0,52	5,87	18,63		4,74	68,68	0,33	17,83	13,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.249,57			0,32	3,91	18,72	20,58	0,87	18,24		3,83	19,72	3,38	159,57	156,98	566,21	929,52	120,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	204,99			2,06	0,14	3,18	4,49	27,16	43,89		4,85	6,52		26,84	27,53	16,49	2,91	4,10
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**17.619,24**	**325,43**	**359,20**	**381,06**	**375,83**	**954,31**	**1.076,05**	**635,74**	**257,84**	**205,16**	**404,39**	**483,21**	**95,49**	**932,77**	**693,60**	**583,67**	**1.405,17**	**1.050,98**
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	250,49				4,51	2,13	1,97	71,31	5,50	0,16	0,12		1,77		18,28		55,77	39,60
2.2	Đất an ninh	CAN	111,33			0,44	0,25	0,13	5,18	5,58							10,07	0,15		34,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.101,03						129,70				125,89	247,84		53,58				295,35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,43						18,43											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	190,24	28,06	33,26	19,68	0,67	33,97	10,96	0,52	0,26	0,06				3,07	4,67		0,10	1,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	936,89			0,51	3,07	1,41	56,05	53,47	0,15		20,43	20,51	1,95	24,43	23,51	0,96	198,03	0,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2022 Thành phố Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,14														0,30			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.802,46	105,52	73,68	106,22	74,41	411,53	226,97	116,20	61,11	46,55	115,27	69,04	28,95	213,69	133,37	111,46	115,75	325,66
	Trong đó:																			
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.772,31*	*88,71*	*59,95*	*87,44*	*62,89*	*294,08*	*160,49*	*88,32*	*44,03*	*35,68*	*50,87*	*50,80*	*15,62*	*193,52*	*113,04*	*87,60*	*48,07*	*88,72*
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*170,37*			*2,52*	*2,24*	*1,55*	*39,59*		*0,13*	*0,26*	*8,79*	*1,63*	*1,18*	*1,81*	*2,12*	*0,91*	*30,10*	*2,68*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*446,95*	*7,89*	*1,20*		*0,22*	*3,22*	*2,41*	*0,06*	*0,08*	*2,47*	*0,80*	*0,40*	*0,18*	*0,38*	*0,65*	*0,16*	*1,30*	
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*49,70*		*3,93*	*0,94*	*0,20*	*4,07*	*5,75*	*2,59*	*0,08*	*1,59*	*0,66*	*0,63*	*0,17*	*0,13*	*0,71*	*0,08*	*0,25*	*0,44*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*607,04*	*5,59*	*5,93*	*10,89*	*7,42*	*31,13*	*13,88*	*20,40*	*8,79*	*3,43*	*37,52*	*5,88*	*10,02*	*9,20*	*8,54*	*11,46*	*32,86*	*10,90*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*395,59*		*2,50*		*0,82*	*66,83*	*3,00*	*2,03*			*1,39*			*3,21*	*0,40*		*1,04*	*199,72*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*43,12*	*0,24*	*0,17*	*0,69*	*0,01*	*0,11*	*0,38*	*0,03*	*0,01*		*0,01*		*0,01*	*3,65*	*0,19*	*0,08*		*0,37*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*9,01*							*0,13*			*7,40*			*0,04*	*0,80*	*0,04*	*0,13*	*0,04*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																		
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*5,02*										*2,98*	*0,23*				*1,82*		
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*6,48*						*0,30*		*0,09*	*0,07*						*0,24*		*0,17*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*117,90*	*3,09*		*3,00*	*0,40*	*8,55*	*0,47*	*2,12*	*2,30*	*1,74*	*1,77*	*6,50*	*1,11*	*0,21*		*2,44*	*0,43*	*3,95*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*146,44*			*0,24*			*0,29*	*0,50*	*5,58*	*1,20*	*2,64*	*2,68*	*0,27*	*1,15*	*6,21*	*5,62*	*0,90*	*18,16*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*3,66*																	
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*5,89*																	
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*22,45*			*0,50*	*0,18*	*1,37*	*0,41*	*0,03*	*0,02*	*0,11*	*0,45*	*0,29*	*0,38*	*0,40*	*0,71*	*1,08*	*0,65*	*0,51*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,81			0,05	0,17	0,18	0,07	0,11	0,12	0,05	0,93	0,12	0,05	0,01	0,77	0,20	0,15	0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	495,29	63,91	133,22	40,90	8,26	76,21	30,51	21,11	6,67	5,46	0,93		0,39	15,84	23,50	0,24		5,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6.474,07	45,58	30,46	144,86	204,67	343,79	198,81	232,60	170,11	123,27	133,42	118,57	56,26	473,90	315,84	161,29	216,22	285,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2022 Thành phố Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,44	2,73	0,29	0,43	0,18	1,18	6,94	3,56	0,22	0,86	0,48	0,58	0,25	0,33	0,68	0,26	0,66	0,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,70			1,09	0,11	2,72	6,00				0,54		0,32	1,95		1,13	0,03	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	15,76			0,26	0,29	0,27	0,72	0,13	0,16	0,28	0,29	3,28		0,77	0,92	0,96	0,47	0,83
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.059,05	52,09	70,96	57,29	78,89	56,25	378,73	131,15	13,51	28,47	6,10	23,26	5,55	145,21	161,69	307,02	817,99	60,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	103,99	27,54	17,32	9,33	0,33	24,54	4,94											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08						0,08											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																		
II	**KHU CHỨC NĂNG**																			
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	**768,53**										**125,89**	**247,84**						**295,35**
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**																		
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**21.156,96**	**325,43**	**359,20**	**392,40**	**379,89**	**1.020,54**	**1.297,00**	**667,79**	**331,48**	**205,68**	**418,94**	**528,08**	**98,88**	**1.183,41**	**982,80**	**1.261,90**	**2.450,74**	**1.205,71**
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**110,45**													**46,03**			**59,26**	**2,72**
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**																		
6	**Khu du lịch**	**KDL**																		
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**																		
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**1.119,46**						**148,13**				**125,89**	**247,84**		**53,58**				**295,35**
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**																		
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**190,24**	**28,06**	**33,26**	**19,68**	**0,67**	**33,97**	**10,96**	**0,52**	**0,26**	**0,06**				**3,07**	**4,67**		**0,10**	**1,55**
11	**Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**																		
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**																		
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2022 Thành phố Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
I	**LOẠI ĐẤT**																			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**21.156,96**	**445,08**	**224,24**	**237,20**	**588,15**	**1.772,21**	**294,70**	**647,97**	**774,47**	**311,31**	**387,68**	**141,30**	**500,92**	**542,02**	**136,23**	**121,11**	**217,02**	**705,48**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.537,72**	**48,33**	**5,16**	**1,20**	**56,49**	**115,80**	**38,60**	**50,25**	**35,32**	**87,45**	**46,60**	**0,02**	**46,76**	**69,21**	**3,83**	**0,02**	**22,70**	**20,05**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	532,72				6,29	19,53												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*110,45*					*2,44*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	550,43	0,04	5,03	0,46	12,72	27,16	27,08	30,12	31,25	56,18	38,19	0,02	38,85	65,64	3,49	0,00	13,28	10,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.249,57	48,28	0,13	0,61	37,41	61,90	8,71	17,99	4,07	17,03	8,41		4,95	3,45	0,33	0,02	7,03	7,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	204,99			0,14	0,07	7,21	2,81	2,14		14,25			2,96	0,12			2,39	2,74
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**17.619,24**	**396,76**	**219,09**	**235,99**	**531,66**	**1.656,41**	**256,10**	**597,73**	**739,15**	**223,86**	**341,09**	**141,28**	**454,16**	**472,82**	**132,41**	**121,09**	**194,32**	**685,43**
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	250,49	0,75	7,81		11,57	5,59	2,48	0,72	0,58				16,15	1,93	1,46	0,31		
2.2	Đất an ninh	CAN	111,33	0,24	9,23	0,56		9,34		0,92	0,50		0,72		2,57		7,24	2,59		21,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.101,03	93,99	5,44											89,15				60,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,43																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	190,24	0,04	0,18	0,16	0,27	4,53	0,91	4,60	14,33	1,53	1,82	0,21	3,92	1,23	4,30	5,68	3,01	6,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	936,89	2,91	31,25	19,42	24,03	65,85	2,63	15,82	20,25	3,23	57,05	3,58	111,71	11,79	10,70	1,95	4,62	145,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2022 Thành phố Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,14					0,84												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.802,46	193,02	67,70	59,19	143,47	701,96	64,97	135,71	186,70	64,85	104,36	72,01	107,39	119,05	35,89	48,35	69,59	292,87
	Trong đó:																			
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.772,31*	*83,41*	*37,98*	*40,51*	*123,59*	*166,51*	*51,03*	*111,69*	*143,51*	*35,67*	*44,93*	*18,20*	*68,16*	*59,35*	*29,35*	*29,41*	*43,67*	*115,53*
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*170,37*	*0,31*	*2,75*	*3,79*	*1,52*	*5,92*	*3,66*	*7,30*	*18,07*	*4,00*	*1,02*	*0,10*	*4,95*	*17,12*	*0,41*	*0,10*	*1,12*	*2,71*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*446,95*	*68,13*	*1,04*	*0,13*	*0,21*	*350,08*		*0,33*		*0,17*	*0,19*	*4,83*		*0,40*				
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*49,70*	*8,36*	*1,16*	*0,15*	*0,10*	*0,31*	*0,10*	*0,22*	*1,67*	*7,21*	*1,59*	*0,02*	*0,06*	*0,07*	*0,42*	*0,16*	*0,09*	*5,78*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*607,04*	*27,16*	*22,83*	*11,35*	*14,87*	*23,82*	*4,77*	*7,75*	*16,92*	*5,26*	*41,85*	*39,95*	*2,64*	*6,17*	*1,32*	*11,32*	*4,59*	*130,63*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*395,59*		*0,40*	*1,12*	*0,71*	*103,71*		*0,62*	*0,75*		*1,57*	*1,21*			*0,90*	*0,08*	*1,89*	*1,69*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*43,12*		*0,03*	*0,03*			*0,18*	*0,38*	*3,77*	*0,08*		*0,01*	*23,07*	*0,06*	*0,00*	*0,01*	*0,04*	*9,49*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*9,01*	*0,09*	*0,06*		*0,02*	*0,01*		*0,02*					*0,16*				*0,02*	*0,04*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																		
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*5,02*																	
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*6,48*			*0,04*	*0,32*			*0,03*	*0,51*	*0,20*								*4,50*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*117,90*	*2,45*	*0,84*	*1,43*		*16,74*	*4,27*	*4,41*	*0,97*	*10,28*	*4,76*	*4,83*	*4,09*	*9,57*	*0,68*	*6,13*	*3,22*	*5,15*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*146,44*	*2,62*	*0,26*	*0,56*	*1,73*	*33,07*	*0,90*	*2,15*	*0,29*	*1,97*	*6,82*	*2,87*	*1,37*	*25,54*	*2,52*	*0,73*	*3,38*	*14,20*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*3,66*							*0,07*			*0,80*							*2,79*
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*5,89*	*0,02*				*1,75*					*0,34*		*2,47*	*0,71*			*0,39*	*0,20*
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*22,45*	*0,46*	*0,35*	*0,07*	*0,39*	*0,04*	*0,06*	*0,74*	*0,25*		*0,46*		*0,41*	*0,08*	*0,29*	*0,42*	*11,18*	*0,15*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,81	0,19	0,71	0,17	0,29	0,70	0,43	0,20	0,81	0,30	0,15	0,19	0,25	0,34	0,08	0,05	0,34	0,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	495,29	0,15	2,67		15,09	9,98	0,10	3,97	17,74	0,21	3,90	0,39	0,98	1,24	0,36	1,53	2,58	1,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6.474,07	97,47	92,14	151,40	308,89	519,33	157,89	350,12	397,41	133,39	169,94	63,14	149,82	239,29	71,48	56,99	107,21	152,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,44	0,49	1,75	0,40	0,16	0,88	0,84	0,61	0,77	0,17	0,37	1,44	0,15	1,19	0,29	3,17	0,31	0,88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2022 Thành phố Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,70					0,09									0,23	0,47	0,97	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tôn giáo	TIN	15,76	0,24	0,20	0,07	0,48	0,64	0,50	0,30	0,47	0,45	0,29	0,30	1,08	0,28	0,17		0,17	0,50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.059,05	7,26		4,62	27,41	335,69	25,12	84,11	87,62	19,73	2,49		60,16	4,85	0,21		4,75	0,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	103,99					1,00	0,22	0,65	11,97			0,02		2,47			0,77	2,89
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08																	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																		
II	**KHU CHỨC NĂNG**																			
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	**768,53**	**93,99**	**5,44**															
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**																		
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**21.156,96**	**445,08**	**224,24**	**237,20**	**588,15**	**1.772,21**	**294,70**	**647,97**	**774,47**	**311,31**	**387,68**	**141,30**	**500,92**	**542,02**	**136,23**	**121,11**	**217,02**	**705,48**
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**110,45**					**2,44**												
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**																		
6	**Khu du lịch**	**KDL**																		
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**																		
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**1.119,46**	**93,99**	**5,44**											**89,15**				**60,07**
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**																		
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**190,24**	**0,04**	**0,18**	**0,16**	**0,27**	**4,53**	**0,91**	**4,60**	**14,33**	**1,53**	**1,82**	**0,21**	**3,92**	**1,23**	**4,30**	**5,68**	**3,01**	**6,68**
11	**Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**																		
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**																		
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**																		

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**524,24**			**1,24**	**0,53**	**135,89**	**6,17**	**6,24**	**1,53**		**1,22**	**3,03**		**2,47**	**17,27**	**45,46**	**250,18**	**9,79**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	205,91			0,35		103,39	6,08							0,05	0,02	21,53	71,65	1,07
	Đất trồng lúa (*)	LUA*	73,75			0,40		25,82	0,43	4,30	0,22	0,20							27,12	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*52,88*													*0,04*		*19,05*	*33,79*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,24					0,09	0,09	3,36			0,54	0,70		0,15	2,93	0,01	0,71	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	240,80			0,72	0,25	1,15			1,52		0,68	0,73		2,16	10,61	23,12	177,74	8,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	43,29			0,17	0,28	31,26		2,88	0,01			1,60		0,11	3,71	0,80	0,08	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**232,27**			**3,85**	**4,89**	**72,07**	**7,83**	**12,27**	**8,17**	**3,65**	**2,06**	**1,94**	**0,09**	**5,17**	**6,82**	**9,90**	**1,32**	**3,32**
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,24				0,03	0,04	0,11											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03				0,03													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,17						1,04				0,01	0,02						0,10
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,98			0,21					0,08						0,02			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,80				0,33	0,34					0,21	0,49		0,25	0,13	0,05		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	78,97			0,36	0,73	35,69	0,69	6,51	3,51	0,40	0,44	0,03		1,58	0,11	8,34		1,27
	Trong đó:																			
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*34,36*			*0,34*	*0,72*	*30,67*	*0,65*	*1,13*	*0,65*	*0,21*								
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*																		
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*11,85*									*0,10*						*0,05*		
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,17*				*0,01*					*0,01*				*0,02*				
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*13,35*			*0,02*			*0,04*	*1,26*	*0,01*	*0,05*	*0,34*			*1,20*	*0,02*	*7,79*		*1,27*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*7,28*					*5,00*						*0,01*						
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,30*																	
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,04*																	
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																		
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,19*															*0,19*		
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,10*																	
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,37*							*0,03*				*0,02*		*0,02*				
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*10,43*					*0,01*		*4,09*	*2,85*	*0,03*	*0,05*			*0,24*	*0,04*			
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*																		
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																		
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*0,48*					*0,01*					*0,05*			*0,10*	*0,05*	*0,24*		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21				0,07		0,01	0,02		0,01	0,01			0,01	0,01	0,01		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,08			0,46	0,23	0,27												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	110,53			1,92	1,75	21,01	5,71	5,68	4,58	3,14	1,39	1,40	0,09	3,28	6,52	1,50	1,32	1,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24			0,01			0,01			0,02				0,05	0,03			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,37					0,37												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27					0,10		0,06										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,10			0,82	1,70	14,24	0,26	0,00		0,08								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28			0,07	0,02	0,01												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
I	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**524,24**	**1,27**		**0,05**	**7,68**	**11,86**	**0,89**	**1,33**	**11,57**	**0,14**	**0,70**		**7,66**	**0,01**			**0,05**	
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	205,91				0,16	1,61												
	Đất trồng lúa (*)	LUA*	73,75						0,77		9,50	0,22			4,48			0,10	0,19	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*52,88*																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,24				1,33	3,38	0,86	1,28	11,48	0,11	0,70		6,48	0,01			0,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	240,80	1,27		0,05	6,19	4,88		0,05	0,09	0,01			0,86				0,02	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	43,29					1,99	0,03			0,03			0,32				0,00	
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**232,27**	**0,09**	**3,83**	**1,05**	**9,24**	**47,10**	**2,90**	**5,36**	**9,62**	**0,07**	**2,51**	**0,08**	**6,34**	**0,03**	**0,01**	**0,16**	**0,08**	**0,46**
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,24		0,06															
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,17																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,98					0,08			0,09				0,50					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,80	0,01	1,64	0,38	0,32	12,29		3,30	0,04				0,02				0,00	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	78,97		1,28		0,12	14,82	0,05	0,14	0,19		2,27	0,08	0,38					
	Trong đó:																			
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*34,36*																	
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*																		
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*11,83*					*11,68*												
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,17*		*0,02*			*0,11*												
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*13,35*		*1,24*			*0,03*			*0,00*			*0,08*						
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*7,28*										*2,27*							
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,30*												*0,30*					
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,04*					*0,04*												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																		
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,19*																	
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,10*				*0,10*													
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,37*				*0,02*		*0,05*	*0,14*	*0,01*				*0,08*					
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*10,43*					*2,96*			*0,16*									
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*																		
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																		
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*0,48*		*0,02*						*0,01*									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21		0,01			0,04			0,01									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,08					0,55		0,41								0,15	0,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	110,53	0,08	0,79	0,67	8,80	19,32	2,78	1,51	9,18	0,07	0,06		5,44	0,03	0,01	0,01	0,07	0,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24		0,05				0,07											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,37																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27								0,11									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,10																	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28										0,18							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Ghi chú: LUA: Diện tích đất trồng lúa pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở,... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của thành phố Thủ Đức.*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.020,34**			**3,24**	**0,53**	**209,47**	**61,69**	**14,29**	**16,20**	**0,38**	**2,36**	**6,32**		**56,21**	**56,13**	**61,07**	**330,62**	**26,21**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	315,82			1,90		103,39	60,07							14,84	0,09	25,45	100,01	1,82
	Đất trồng lúa (*)	*LUA*/PNN*	*202,36*			*0,40*	*0,10*	*85,85*	*21,08*	*6,74*	*3,89*	*0,36*	*0,42*	*0,34*		*0,64*	*1,66*	*1,72*	*27,12*	*1,31*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*58,76*													*14,57*			*44,19*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	180,83			0,01		70,25	0,09	3,30	1,66	0,38	0,54	0,70		0,15	3,56	0,01	0,83	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	454,81			1,14	0,25	3,41	1,53		5,30		1,82	4,02		37,99	48,12	34,23	229,19	24,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	68,89			0,19	0,28	32,42		10,99	9,44			1,60		3,23	4,36	1,38	0,59	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**NNP/NNP**	**7,11**											**0,29**		**3,03**	**1,40**	**1,33**	**0,35**	**0,68**
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,52													2,74	1,40	1,33	0,35	0,68
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[*]																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[*]																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[*]																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[*]*																		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**98,13**				**0,13**	**3,88**	**1,96**	**58,53**	**1,87**	**0,09**		**1,01**		**5,22**	**4,25**	**0,93**	**5,06**	**1,16**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.020,34**	**3,36**	**0,03**	**0,22**	**17,39**	**39,08**	**10,75**	**17,57**	**19,41**	**18,42**	**9,51**		**16,17**	**13,23**	**0,70**		**3,39**	**6,39**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	315,82				5,05	3,20												
	Đất trồng lúa (*)	*LUA*/PNN*	*202,36*				*0,68*		*1,72*	*3,08*	*17,15*	*6,51*	*5,46*		*8,30*	*6,74*		*0,10*	*0,62*	*0,37*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*58,76*																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	180,83		0,03		1,88	3,38	10,72	8,57	19,41	15,03	7,82		11,51	13,23	0,70		2,83	4,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	454,81	3,36		0,22	10,46	30,37		8,11		2,59	1,69		4,28				0,56	2,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	68,89					2,13	0,03	0,89		0,81			0,38				0,00	0,09
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**NNP/NNP**	**7,11**					**0,03**												
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,52					0,02												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[a]																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[a]																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[a]																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*																		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**98,13**	**1,24**		**2,59**	**4,26**	**0,08**	**0,06**	**0,32**	**0,72**	**0,80**	**2,61**		**0,12**		**0,06**	**0,41**	**0,02**	**0,74**

Ghi chú: -(a): gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO: là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

- LUA: Diện tích đất trồng lúa pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở,... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của thành phố Thủ Đức.*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn thành phố Thủ Đức không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Trường hợp công trình, dự án có thu hồi đất thì diện tích thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án phải đảm bảo chính xác theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân Thành phố đã thông qua.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 01.11.2022 09:56:34 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3434/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về ban hành Quy chế hoạt động của Tổ Công tác về đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế thành lập, tổ chức hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 4314/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về kiện toàn Tổ Công tác về đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư - Cơ quan thường trực Tổ Công tác về đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 6554/SKHĐT-KTĐN ngày 01 tháng 8 năm 2022 và đề xuất của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 4121/TTr-SNV ngày 07 tháng 9 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế hoạt động của Tổ Công tác về đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và lãnh đạo các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG
của Tổ Công tác về đầu tư trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc hoạt động, quy trình giải quyết và chế độ làm việc của Tổ Công tác về đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt Tổ Công tác) và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các Thành viên của Tổ Công tác, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Phạm vi hoạt động của Tổ Công tác

1. Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, xác định hình thức đầu tư, trình tự thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong việc quyết định chủ trương đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công và Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố hướng xử lý và theo dõi, đôn đốc tiến độ giải quyết các dự án được nêu tại khoản 1 Điều này khi phát sinh vướng mắc liên quan đến các nội dung thuộc nhiều lĩnh vực, do nhiều cơ quan phụ trách dẫn đến quá trình giải quyết chậm so thời gian quy định.

3. Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố theo dõi, đánh giá tiến độ giải ngân các dự án đầu tư công nhóm A và các dự án quan trọng quốc gia trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

4. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố việc xử lý các bất cập, hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm khơi thông các điểm nghẽn trong hoạt động đầu tư trên địa bàn Thành phố. Kiến nghị các cơ quan có liên quan giải quyết các vấn đề khó khăn vượt thẩm quyền.

5. Tham mưu giải quyết các vấn đề cụ thể khác theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

6. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố về các cơ chế, chính sách tạo nguồn lực để đầu tư các dự án, công trình trọng điểm, cấp bách có quy mô lớn, có tính đột phá chiến lược góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Cơ cấu của Tổ Công tác

1. Tổ Công tác gồm các Thành viên sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Tổ trưởng;
- Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, các Tổ phó;
- Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thành viên thường trực;
- Lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thành viên;
- Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thành viên;
- Giám đốc Sở Tài chính, Thành viên;
- Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thành viên;
- Giám đốc Sở Xây dựng, Thành viên;
- Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Thành viên;
- Giám đốc Sở Tư pháp, Thành viên.

2. Ngoài các Thành viên trên, trong trường hợp cần thiết sẽ mời lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận, huyện liên quan tham gia Tổ Công tác.

Thành viên là Lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm tham mưu Tổ trưởng về việc mời các Thành viên không thường xuyên tham dự các cuộc họp của Tổ Công tác.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư là Cơ quan thường trực của Tổ Công tác.

Chương II
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA TỔ CÔNG TÁC

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động của Tổ Công tác

1. Tổ Công tác làm việc theo nguyên tắc tập thể và Tổ trưởng quyết định trên cơ sở thống nhất giữa các Thành viên. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa các Thành viên, Tổ trưởng sẽ là người quyết định.

2. Các Thành viên được cử vào Tổ Công tác là người thay mặt cơ quan tham gia ý kiến đối với các nội dung làm việc của Tổ Công tác liên quan đến nội dung thuộc chức năng quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị mình; ý kiến tham gia của các Thành viên là ý kiến chính thức của cơ quan nơi Thành viên đó đang công tác, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 8 của Quy chế này.

3. Các Thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

Điều 6. Trách nhiệm, quyền hạn của các Thành viên Tổ Công tác

1. Trách nhiệm, quyền hạn của Tổ trưởng:

a) Chủ trì họp Tổ Công tác, đưa ra nội dung kết luận, chỉ đạo đối với các nội dung làm việc của Tổ Công tác trên cơ sở thống nhất của các Thành viên;

b) Quyết định các dự án cần thiết đưa vào chương trình làm việc của Tổ Công tác theo đề xuất của Cơ quan thường trực Tổ Công tác hoặc trên cơ sở tính cấp bách, quan trọng của dự án như báo cáo của các Sở, ngành và nhà đầu tư, chủ đầu tư;

c) Chỉ đạo các Sở, ngành có liên quan giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình giải quyết thủ tục đầu tư;

d) Chỉ đạo, điều hành chung các hoạt động của Tổ Công tác, Cơ quan thường trực Tổ Công tác phù hợp với nhiệm vụ được giao và Quy chế hoạt động của Tổ Công tác;

đ) Phân công, chỉ đạo các Thành viên thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Trách nhiệm, quyền hạn của Tổ phó:

a) Tham dự cuộc họp Tổ Công tác và trực tiếp chỉ đạo thực hiện các kết luận của Tổ trưởng đối với các dự án thuộc lĩnh vực phụ trách;

b) Thực hiện nhiệm vụ do Tổ trưởng phân công, ủy quyền;

c) Chỉ đạo giải quyết các nhiệm vụ của Tổ trưởng trong trường hợp Tổ trưởng không tham dự cuộc họp (theo các nội dung được Tổ trưởng phân công, ủy quyền);

d) Chỉ đạo Cơ quan Thường trực Tổ Công tác nghiên cứu, báo cáo Tổ trưởng các dự án đầu tư gặp khó khăn, vướng mắc, cấp bách, quan trọng thuộc phạm vi, nhiệm vụ của Tổ Công tác cần đưa vào chương trình làm việc của Tổ Công tác;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

3. Trách nhiệm của Thành viên thường trực:

a) Tổng hợp ý kiến của các Thành viên và nội dung đề xuất của Tổ Giúp việc, báo cáo Tổ trưởng xem xét đưa các dự án, vấn đề vướng mắc thuộc thẩm quyền của Tổ Công tác vào chương trình làm việc của Tổ Công tác;

b) Chuẩn bị tài liệu cho các buổi họp của Tổ Công tác;

c) Theo dõi tiến độ triển khai giải quyết hồ sơ dự án, nhiệm vụ công việc của các Thành viên, đề xuất giải pháp xử lý các khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nội dung kết luận của Tổ Công tác;

d) Tham mưu kinh phí hoạt động của Tổ Công tác;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

4. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Chuyển nội dung ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố đến các cơ quan, đơn vị có liên quan;

b) Thông báo nội dung kết luận cuộc họp của Tổ Công tác;

c) Phối hợp với Cơ quan thường trực kiểm tra, giám sát, đôn đốc tiến độ triển khai thực hiện nội dung kết luận của Tổ Công tác cũng như các nhiệm vụ, công việc có liên quan của Tổ Công tác; đề xuất Tổ trưởng xử lý đối với các Thành viên chậm triển khai thực hiện nhiệm vụ;

d) Tham mưu sắp xếp, bố trí lịch họp giải quyết hồ sơ dự án có liên quan của Tổ Công tác theo đề nghị của Cơ quan thường trực;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

5. Trách nhiệm chung của các Thành viên:

a) Các Thành viên có trách nhiệm nghiên cứu kỹ hồ sơ, nội dung làm việc của Tổ Công tác và các nội dung khác được Tổ trưởng yêu cầu theo Quy chế hoạt động của Tổ Công tác, chuẩn bị ý kiến có liên quan đến nội dung quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị mình;

b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp và chương trình công tác của Tổ Công tác; chuẩn bị đóng góp ý kiến các vấn đề trong chương trình họp Tổ Công tác. Trường hợp không thể tham dự, phải cử cán bộ dự thay và được sự đồng ý của Tổ trưởng;

c) Cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu có liên quan, gửi Tổ Giúp việc để tổng hợp, báo cáo Thành viên thường trực chuẩn bị chương trình làm việc của Tổ Công tác;

d) Chịu trách nhiệm trước Tổ trưởng về tính đầy đủ, chính xác nội dung báo cáo, tài liệu cung cấp, nhiệm vụ được phân công và các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan do mình làm đại diện;

đ) Đề xuất đưa vào chương trình làm việc của Tổ Công tác các dự án đầu tư gặp khó khăn, vướng mắc, cấp bách, quan trọng thuộc phạm vi, nhiệm vụ của Tổ Công tác;

e) Thực hiện nghiêm túc, đúng thời hạn được giao đối với các nội dung kết luận của Tổ Công tác; báo cáo tiến độ thực hiện về Thành viên thường trực để tổng hợp, báo cáo Tổ Công tác theo định kỳ;

g) Thực hiện nhiệm vụ, công việc khác theo phân công của Tổ trưởng và các công việc theo Quy chế này.

Điều 7. Quy trình tiếp nhận và giải quyết khó khăn, vướng mắc của Tổ Công tác

1. Quy trình tiếp nhận và giải quyết đối với khó khăn, vướng mắc được Lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo, đưa vào nội dung làm việc của Tổ Công tác:

a) Trong vòng 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, tài liệu từ Lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố chuyển hồ sơ, tài liệu liên quan đến Cơ quan thường trực Tổ Công tác để nghiên cứu, chuẩn bị nội dung báo cáo.

b) Trong vòng 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Cơ quan thường trực Tổ Công tác chuyển các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến Tổ Giúp việc để rà soát, tham mưu nội dung báo cáo.

c) Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Cơ quan thường trực Tổ Công tác phối hợp Tổ Giúp việc chuẩn bị nội dung báo cáo, hồ sơ, tài liệu có liên quan để xem xét đưa vào chương trình làm việc của Tổ Công tác. Trường hợp các Thành viên cần thêm thông tin yêu cầu nhà đầu tư, chủ đầu tư giải trình bổ sung, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nội dung cuộc họp, cơ quan được giao chủ trì xử lý phát hành văn bản đề nghị nhà đầu tư, chủ đầu tư giải trình bổ sung các nội dung theo yêu cầu của Tổ Công tác.

d) Thành viên thường trực xem xét, thống nhất với nội dung báo cáo của Tổ Giúp việc, hoàn chỉnh nội dung báo cáo gửi lại cho các Thành viên, đồng thời báo cáo Tổ trưởng xem xét đưa vào chương trình làm việc của Tổ Công tác.

đ) Sau khi được Tổ trưởng chấp thuận đưa vào chương trình làm việc của Tổ Công tác, tại cuộc họp Tổ Công tác, Cơ quan thường trực Tổ Công tác thay mặt Tổ Công tác báo cáo các nội dung khó khăn, vướng mắc và đề xuất phương án xử lý.

Dựa trên nội dung báo cáo, các Thành viên có ý kiến thảo luận, góp ý cho Tổ trưởng đưa ra ý kiến chỉ đạo.

e) Trên cơ sở ý kiến góp ý của các Thành viên, Tổ trưởng đưa ra kết luận về phương án xử lý đối với nội dung khó khăn, vướng mắc và giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện.

g) Trên cơ sở kết luận của Tổ trưởng, trong vòng 03 (ba) ngày làm việc, Thành viên là Lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm xin ý kiến của Tổ trưởng để phát hành Thông báo kết luận cuộc họp, gửi các Thành viên và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện.

2. Quy trình tiếp nhận và giải quyết đối với các nội dung, vấn đề khó khăn vướng mắc do các Thành viên đề xuất:

a) Các Thành viên có văn bản trình bày các nội dung, vấn đề khó khăn, vướng mắc đề nghị Tổ Công tác xử lý và chuẩn bị hồ sơ, tài liệu có liên quan gửi đến Cơ quan thường trực Tổ Công tác và Tổ Giúp việc.

b) Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Thành viên, Cơ quan thường trực Tổ Công tác và Tổ Giúp việc chuẩn bị nội dung báo cáo, hồ sơ, tài liệu có liên quan để xem xét đưa vào chương trình làm việc của Tổ Công tác.

c) Thành viên thường trực xem xét, thống nhất với nội dung báo cáo của Tổ Giúp việc, hoàn chỉnh nội dung báo cáo gửi lại các Thành viên Tổ Công tác, đồng thời báo cáo Tổ trưởng xem xét đưa vào chương trình làm việc của Tổ Công tác.

d) Sau khi được Tổ trưởng chấp thuận đưa vào chương trình làm việc của Tổ Công tác, tại cuộc họp Tổ Công tác, Cơ quan thường trực Tổ Công tác thay mặt Tổ Công tác báo cáo các nội dung khó khăn, vướng mắc và đề xuất phương án xử lý. Dựa trên nội dung báo cáo, các Thành viên có ý kiến thảo luận, góp ý.

đ) Trên cơ sở ý kiến góp ý của các Thành viên, Tổ trưởng đưa ra kết luận về phương án xử lý đối với nội dung khó khăn, vướng mắc và giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện.

e) Trên cơ sở kết luận của Tổ trưởng, trong vòng 03 (ba) ngày làm việc, Thành viên là Lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm xin ý kiến của Tổ trưởng để phát hành Thông báo kết luận cuộc họp, gửi các Thành viên và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 8. Triển khai nội dung kết luận của Tổ Công tác và chế độ thống kê, theo dõi tiến độ thực hiện nội dung kết luận của Tổ Công tác

1. Triển khai nội dung kết luận của Tổ Công tác:

a) Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm ban hành và chuyển các Thông báo kết luận cuộc họp Tổ Công tác đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nội dung kết luận và Thành viên thường trực tổng hợp, theo dõi tiến độ thực hiện.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tổ Công tác giao nhiệm vụ phải khẩn trương thực hiện các nội dung kết luận của Tổ Công tác sau khi nhận được Thông báo kết luận của Tổ Công tác, đảm bảo đúng tiến độ đề ra tại Thông báo kết luận cuộc họp.

c) Trường hợp có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải có văn bản gửi đến Thành viên thường trực tổng hợp, báo cáo Tổ Công tác trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ thời điểm phát sinh vấn đề.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được Tổ Công tác giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước Tổ trưởng và Ủy ban nhân dân Thành phố về việc chậm giải quyết các công việc được giao.

d) Ý kiến của các thành viên Tổ Công tác không thay thế ý kiến bằng văn bản của các cơ quan chuyên môn trong quá trình giải quyết các thủ tục hành chính theo quy định. Để đảm bảo cơ sở pháp lý giải quyết thủ tục hành chính đối với các hồ sơ theo quy định pháp luật chuyên ngành, trong trường hợp chưa có văn bản trả lời theo quy định trước ngày tổ chức cuộc họp, Thành viên có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan do mình là đại diện có ý kiến bằng văn bản theo đúng các nội dung đã phát biểu tại cuộc họp Tổ Công tác, gửi cơ quan đầu mối giải quyết thủ tục hành chính.

2. Chế độ thống kê, theo dõi tiến độ thực hiện nội dung kết luận của Tổ Công tác:

a) Cơ quan thường trực Tổ Công tác chịu trách nhiệm tham mưu Tổ trưởng về việc xây dựng hệ thống báo cáo, cập nhật tiến độ thực hiện các nội dung kết luận của Tổ Công tác theo phương thức cập nhật trực tuyến.

b) Các Thành viên cập nhật tiến độ thực hiện đối với các nội dung kết luận có liên quan, chịu trách nhiệm trước Tổ trưởng về thông tin cập nhật hoặc sự chậm trễ trong việc cập nhật, báo cáo tiến độ.

c) Trước mỗi cuộc họp, Sở Kế hoạch và Đầu tư truy xuất báo cáo tiến độ từ phần mềm trực tuyến, đăng tải vào tài liệu họp của Tổ Công tác.

Điều 9. Bảo mật thông tin cuộc họp

1. Các Thành viên có trách nhiệm thực hiện đúng quy định pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước, đồng thời chịu trách nhiệm trước Tổ trưởng và Ủy ban nhân dân Thành phố trong trường hợp vi phạm.

2. Đối với tài liệu mật, nội dung cuộc họp có yêu cầu bảo mật từ các Thành viên, Thành viên có yêu cầu phải sao gửi tài liệu liên quan, phát hành các Thành viên dự họp và thu hồi lại tài liệu sau khi cuộc họp kết thúc.

Điều 10. Chế độ làm việc Tổ Công tác

1. Về tổ chức họp:

a) Họp theo yêu cầu: theo chỉ đạo của Tổ trưởng hoặc theo đề nghị của Cơ quan thường trực Tổ Công tác theo đề xuất của các Cơ quan có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư trên địa bàn Thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Tổ trưởng, thông tin đến các Thành viên và xếp lịch làm việc Tổ Công tác.

b) Họp định kỳ vào hàng tháng: Tổ Công tác họp định kỳ để nghe báo cáo tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ của Cơ quan Thường trực Tổ Công tác.

2. Các Thành viên phải tham dự đầy đủ các buổi họp của Tổ Công tác. Trường hợp không thể tham dự, phải cử cán bộ dự thay và được sự đồng ý của Tổ trưởng; đồng thời, có ý kiến bằng văn bản về nội dung có liên quan.

3. Các Thành viên có trách nhiệm nghiên cứu kỹ hồ sơ, chuẩn bị ý kiến có liên quan đến nội dung quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị mình và là ý kiến chính thức của Sở, ngành do Thành viên đó làm đại diện.

4. Trường hợp cần thiết theo chỉ đạo của Tổ trưởng, các Thành viên tham dự cuộc họp có ý kiến bằng hình thức điền Phiếu ý kiến đối với các nội dung thảo luận tại cuộc họp và nộp lại cho Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố vào cuối cuộc họp. Nội dung ý kiến ghi nhận tại Phiếu ý kiến này là ý kiến chính thức của cơ quan do Thành viên làm đại diện và là cơ sở để Tổ Công tác đưa ra các kết luận.

5. Trong trường hợp tại cuộc họp có phát sinh những nội dung mới do các cơ quan khác cung cấp mà cán bộ được cử dự họp không quyết định được; trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc sau ngày họp, Thành viên phải có ý kiến chính thức bằng văn bản gửi Tổ Công tác.

6. Nội dung ý kiến kết luận của Tổ trưởng tại các cuộc họp sẽ được Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành bằng thông báo nội dung kết luận cuộc họp để cơ quan được giao chủ trì xử lý và các Thành viên triển khai thực hiện.

Điều 11. Cơ quan thường trực Tổ Công tác báo cáo Tổ trưởng đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Tổ Giúp việc để tham mưu các nội dung liên quan đến tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự án.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế này tại nội bộ của đơn vị.

Điều 13. Các Thành viên và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc nội dung thông báo kết luận cuộc họp của Tổ Công tác. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan có liên quan

báo cáo, đề xuất ý kiến về Cơ quan thường trực Tổ Công tác để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Điều 14. Cơ quan Thường trực Tổ Công tác có trách nhiệm tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động của Tổ Công tác để tham mưu cho Tổ trưởng xem xét, quyết định điều chỉnh các nội dung liên quan đến trách nhiệm, tiến độ xử lý và quy chế phối hợp hoạt động nhằm đảm bảo Tổ Công tác hoạt động đạt hiệu quả cao nhất.

Điều 15. Kinh phí hoạt động của Tổ Công tác: sử dụng nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ và dự toán kinh phí của Tổ Công tác được tổng hợp vào dự toán hàng năm của Cơ quan thường trực Tổ Công tác./.

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 01.11.2022 09:56:47 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3485/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh,

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5914/TTr-STNMT-QLĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022, Tờ trình số 8249/TTr-STNMT-QLĐ ngày 29 tháng 9 năm 2022; Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 1112/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022; Tờ trình số 5626/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Cần Giờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ thống nhất.

c) Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

d) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và không khiếu nại; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các sở ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả Quyết định này.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất định kỳ hàng năm cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở - Ban - Ngành liên quan: Phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ bảo đảm kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN CẦN GIỜ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**70.445,34**	**10.390,08**	**4.343,39**	**2.426,87**	**13.273,96**	**15.812,32**	**11.067,53**	**13.131,18**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**46.539,91**	**8.058,71**	**2.562,72**	**1.133,18**	**9.231,45**	**9.379,52**	**8.638,77**	**7.535,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
	Đất trồng lúa còn lại	*LUK*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	998,53	123,16	270,86	124,89	126,79	287,80	53,30	11,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.739,53	838,73	724,33	179,04	378,93	329,22	243,94	45,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.458,12	5.360,46		713,03	8.267,62	5.040,30	8.026,87	7.049,84
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	6.019,13	1.735,54	1.567,14	39,87	104,42	2.252,17	314,66	5,33
1.6	Đất làm muối	LMU	2.233,91			76,35	264,21	1.470,02		423,33
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,70	0,82	0,39		89,49			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**22.875,98**	**2.331,37**	**1.780,68**	**1.208,26**	**3.482,48**	**6.432,80**	**2.428,75**	**5.211,64**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	39,02			5,23	29,11	3,71		0,97
2.2	Đất an ninh	CAN	7,07		0,62	1,04	5,37	0,03		0,01
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,43		0,86	3,51	9,05			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,04	1,90		3,06	4,93	2,12	7,02	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	931,83	210,60	161,79	135,92	198,02	144,34	54,23	26,92
	Đất giao thông	*DGT*	*525,19*	*104,91*	*103,91*	*61,15*	*139,59*	*78,15*	*30,94*	*6,54*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*188,01*	*47,40*	*22,66*	*19,40*	*21,75*	*53,60*	*14,50*	*8,70*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*30,50*	*0,06*	*0,39*	*25,73*	*1,80*	*1,75*	*0,48*	*0,28*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*11,06*	*1,67*	*0,04*	*8,30*	*0,24*	*0,33*	*0,29*	*0,19*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo	*DGD*	*58,75*	*10,56*	*14,95*	*11,79*	*7,63*	*8,45*	*3,95*	*1,42*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*5,66*			*4,55*			*1,11*	
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	62,83	*19,18*	*14,76*	*0,02*	*20,63*			*8,25*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*2,03*		*0,03*	*0,74*	*1,12*	*0,07*	*0,07*	*0,01*
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*3,87*			*0,06*	*3,81*			
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*26,78*	*25,76*	*0,47*			*0,55*		
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*5,39*	*1,02*	*0,87*	*1,29*	*0,37*	*0,39*	*1,20*	*0,26*
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*10,71*		*3,53*	*2,77*	*0,79*	*0,72*	*1,62*	*1,28*
	Đất chợ	*DCH*	*1,06*	*0,04*	*0,17*	*0,12*	*0,30*	*0,33*	*0,08*	
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,51	1,44	0,68	0,30	0,07	0,15	0,70	0,17
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,46			0,89		0,49	0,08	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	919,64	195,94	328,50		189,49	117,43	71,56	16,73
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	128,90			128,90				
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,84	0,65	0,34	11,71	0,9	1,55	0,34	0,35
2.11	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,90	7,31	0,12	2,06	0,57	0,55	0,20	0,08
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,38	0,24	0,47	0,78	0,62	0,65	0,49	0,15
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20.780,64	1.913,29	1.287,30	914,24	3.043,65	6.161,78	2.294,14	5.166,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,31			0,61	0,70			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.029,45**			**85,44**	**560,03**			**383,98**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**								
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**								
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**2.426,87**			**2.426,87**				

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**122,21**	**41,54**	**13,48**	**27,61**	**27,12**	**7,37**	**3,59**	**1,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,13		2,13					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
	Đất trồng lúa còn lại	*LUK*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,49	1,04	1,03	5,54	2,48	0,29	2,09	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57,59	27,05	7,27	10,78	8,10	3,25	1,01	0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,75				13,75			
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	29,19	13,46	3,05	6,91	1,81	3,47	0,49	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.6	Đất làm muối	LMU	7,07			4,38	0,98	0,36		1,35
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**22,86**	**7,56**	**1,47**	**2,23**	**4,71**	**3,96**	**2,58**	**0,34**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,62			0,56	0,06			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05				0,05			
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02				0,02			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04			0,04				
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**1,98**	**0,77**		**0,24**	**0,42**	**0,22**	**0,13**	**0,19**
	Đất giao thông	*DGT*	*0,99*	*0,25*		*0,17*	*0,14*	*0,11*	*0,13*	*0,19*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*0,48*	*0,45*				*0,03*		
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*0,24*			*0,07*	*0,17*			
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,07*	*0,07*						
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*0,05*				*0,05*			
	Đất chợ	*DCH*	*0,14*				*0,06*	*0,08*		
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,76	1,73	0,42		1,14	0,43	0,04	
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,38			0,38				
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,84	0,31	0,12	0,16	0,06	0,17	0,02	
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,42	4,75	0,93	0,46	2,60	3,14	2,39	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,75			0,39	0,36			
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**340,24**	**47,27**	**179,12**	**13,79**	**64,96**	**19,06**	**14,12**	**1,92**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	74,00	7,27	62,76	0,09		3,39	0,09	0,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	94,66	9,48	48,86	4,74	16,49	10,11	4,86	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	125,58	18,84	54,34	5,28	36,20	1,42	8,40	1,10
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	41,07	11,68	13,16	0,64	10,74	3,78	0,77	0,30
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	4,93			3,04	1,53	0,36		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**31,12**	**16,30**	**9,89**			**3,68**	**1,25**	
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	18,52	8,70	8,88			0,94		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	12,60	7,60	1,01			2,74	1,25	
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng./.

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 01.11.2022 09:57:22 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3499/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 12

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 và số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019);

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục hủy bỏ các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 12 tại Tờ trình 6384/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7810/TTr-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 9 năm 2022.

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hồ Chí Minh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 12 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân Quận 12:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ thống nhất.

c) Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

d) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và không khiếu nại; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 12 báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 12 và các sở ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả Quyết định này.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất định kỳ hàng năm cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở Ban Ngành liên quan: Phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ bảo đảm kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA QUẬN 12
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**5273,93**	**875,34**	**543,66**	**518,74**	**421,82**	**583,99**	**261,87**	**971,08**	**255,95**	**271,08**	**180,57**	**389,83**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1022,71**	**153,14**	**73,17**	**129,48**	**66,76**	**85,98**	**20,41**	**417,92**	**15,73**	**4,06**	**9,39**	**46,68**
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1005,26	150,55	60,43	129,48	64,17	85,98	21,03	417,94	16,57	3,64	9,39	46,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,45	2,59	12,74		2,59		-0,62	-0,02	-0,84	0,42		0,59
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4251,22**	**722,21**	**470,50**	**389,26**	**355,06**	**498,02**	**241,46**	**553,16**	**240,22**	**267,02**	**171,18**	**343,14**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,50	0,49	18,57		7,64					81,52	3,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,99			0,26			2,69		1,04	0,73		0,27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	28,00		28,00									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,20	1,41	3,43	0,92	1,38	3,06	5,03		0,76	9,13	0,55	2,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	273,82	56,44	47,00	38,03	6,45	5,11	9,56	6,17	14,96	6,53	1,68	81,89
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	1093,18	112,75	96,16	93,87	162,17	115,90	60,88	161,43	83,12	70,12	50,82	85,96
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,74	0,25	0,34	0,16	0,14	0,10	0,11	0,33	0,03	0,10	0,14	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,87	3,09	0,78	2,17	0,17	0,17	0,19		1,89	1,91	5,78	1,71
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2468,54	442,88	274,47	227,04	168,61	322,12	160,69	368,70	135,68	95,54	108,02	164,79
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,29	0,68	1,26	4,34	1,84	0,99	1,74	1,14	2,43	1,16	0,42	1,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	10,19		0,47	0,09	5,89	3,50		0,24				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,96	0,75	0,02	0,15	0,77	0,59	0,57	1,76	0,30	0,28	0,28	0,49
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	188,61	103,48		21,17		46,47		13,38	0,02			4,08
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34			1,05							0,22	0,06
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**												
4	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**												
5	**Đất khu kinh tế**	**KKT**												
6	**Đất đô thị**	**KDT**	5.273,93	875,34	543,66	518,74	421,82	583,99	261,87	971,08	255,95	271,08	180,57	389,83

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**115,21**	**27,31**	**7,55**	**19,33**	**15,50**	**11,36**	**2,88**	**23,08**	**3,28**	**0,27**	**0,15**	**4,50**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	113,65	27,31	7,55	19,33	15,50	11,36	2,26	22,98	2,44	0,27	0,15	4,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN												
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,56						0,62	0,10	0,84			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)												
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR'*												
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	2,43	0,15	1,68	0,04					0,18			0,38

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**16,94**	**0,02**	**0,60**	**0,27**	**13,07**	**0,01**		**0,29**				**2,68**
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,94	0,02	0,60	0,27	13,07	0,01		0,29				2,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**14,69**		**0,34**	**0,37**	**11,99**			**0,25**		**0,20**		**1,54**
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56											0,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,12			0,12								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01			0,01								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	14,00		0,34	0,24	11,99			0,25		0,20		0,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2022: Quận 12 không có diện tích đất chưa sử dụng

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 01.11.2022 09:57:35 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3500/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Bình Thạnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 3142/TTr-UBND ngày 9 tháng 9 năm 2022; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7843/TTr-STNMT-QLĐ ngày 16 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Trường hợp công trình, dự án có thu hồi đất thì diện tích thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án phải đảm bảo chính xác theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân Thành phố đã thông qua.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA QUẬN BÌNH THẠNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3500/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	LOẠI ĐẤT																						
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**2.078,59**	**26,47**	**32,17**	**46,17**	**37,00**	**29,77**	**39,64**	**77,44**	**111,39**	**262,23**	**32,21**	**51,52**	**64,46**	**39,65**	**39,81**	**180,77**	**56,69**	**184,06**	**131,43**	**86,29**	**549,43**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**260,37**																				**260,37**
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	122,25																				122,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*122,25*																				*122,25*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,18																				62,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,34																				45,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,60																				30,60
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.818,22**	**26,47**	**32,17**	**46,17**	**37,00**	**29,77**	**39,64**	**77,44**	**111,39**	**262,23**	**32,21**	**51,52**	**64,46**	**39,65**	**39,81**	**180,77**	**56,69**	**184,06**	**131,43**	**86,29**	**289,06**
	Trong đó:																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,78			0,24		0,07		0,68		2,77	0,22			1,70		6,29		8,42			0,38
2.2	Đất an ninh	CAN	3,25		0,01			0,49	0,02	0,07	1,42		0,74	0,20		0,02			0,05	0,22			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56.69		0,67	1.57	0.19	1.14	0,18	3.16	6.55	7.01	0.95	1.03	1.74	0.14	1,01	0.21	1.06	4.46	1.43	3.33	20.84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40.20	0.07		0.08	0.55	0.23	0.39		0,03	22.13	0.02	2.22	0.17	0.40	0.77	2.37		5.22	1.01	3.42	1.12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	456.67	10.51	7.23	16.44	9.04	8.42	13.77	21.36	36.96	65.66	9.77	13.22	26.72	13.50	9.94	37.91	12.66	43.03	36.60	15.26	48.68
	Trong đó:																						
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	330.27	6.86	6.16	12.01	6.12	6.02	7.08	16.87	21.76	53.43	7.08	12.13	16.22	10.34	7.64	27.21	10.63	35.20	31.24	10.40	15.87
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	18.83	0,04		0.01					0,11	0.33			0.06	0.81	0.05	0.43	0.07	0.61		1.69	14.63
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	9.66	0.56			0.03		0.07				0.36	0.04		0.03	0.01	7.93	0.04	0.37		0.21	
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	6.10	0.55	0.04	0.03		0.02	3.88	0.21	0.20	0.20	0.50	0.02	0.01	0.08	0.02	0.02	0.12	0.04		0.14	0.02
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	47.85	0.42	0.51	3.81	0.60	1.33	1.55	1.70	9.04	4.51	0.99	0.79	4.39	1.22	0.84	1.86	0.47	5.63	3.61	2.30	2.31
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	5.39						0.32		3.80		0.66							0.54	0.06		
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	2.01		0.01	0.01		0.69		0.01		0.19	0.01		0.33	0.01		0.30	0.01	0.01	0.40		0.03
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	1.61			0.10	0.26					0.03			0.01		1.13				0.03	0.05	
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																					
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	1.60	1.60																			
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	0.12						0.01	0.10												0.02	
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	28.10	0.01	0.53	0.43	1.61	0.37	0.50	1.81	1.20	6.30	0.14	0.23	4.04	0.66	0.19	0.18	1.14	0.54	1.27		6.96
2.9.13	*Đất tín ngưỡng, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	2.43				0.43		0.34	0.51	0.83								0.18	0.06			0.08
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	7.87																				7.87
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	3.26									0.66			1.67								0.93
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	1.57	0.45		0.04				0.17			0.02		0.02	0.35	0.04			0.06		0.43	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.36		0.03										0.03	0.03		0.05	0.05	0.05	0.07	0.06	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	27.77	0.01	0.19	0.27		0.13		0.16	4.46	4.74			0.64	0.93		3.99	0.08	2.88	3.99	5.19	0.13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(221)	(23)	(24)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	883,54	15,25	19,29	25,04	26,97	18,93	24,64	51,01	56,47	109,83	18,24	29,89	32,30	18,53	24,93	92,96	39,76	94,08	75,59	28,39	81,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,28	0,11	0,39	0,17	0,14	0,18	0,34	0,47	0,59	0,17	2,23	0,09	0,69	0,11	0,04	0,16	0,23	0,19	0,22	0,49	1,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00		0,02				0,10		0,09	0,11	0,04	0,12			0,02	0,01	0,04	0,14	0,20		0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,49		0,07	0,17	0,11	0,18	0,20		0,16	0,05				0,01	0,03	0,04			0,09		0,38
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	318,08	0,52	4,27	2,09				0,53	4,66	49,77		4,75	2,17	4,28	3,07	36,78	2,76	25,37	12,23	30,15	134,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10			0,10																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																					
II	KHU CHỨC NĂNG																						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																					
2	Đất khu kinh tế	KKT																					
3	Đất đô thị	KDT	2.078,59	26,47	32,17	46,17	37,00	29,77	39,64	77,44	111,39	262,23	32,21	51,52	64,46	39,65	39,81	180,77	56,69	184,06	131,43	86,29	549,43
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	122,25																				122,25
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN																					
6	Khu du lịch	KDL																					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC																					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM																					
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT																					
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																					

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP																					
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA																					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																					
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,84**			**0,04**			**0,09**		**0,80**											**4,91**	
	Trong đó:																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP																					
2.2	Đất an ninh	CAN																					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05			0,01					0,04												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08																			0,08	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,10						0,02		0,07											0,01	
	Trong đó:																						
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*																					
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*																					
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*																					
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	0,02						0,02														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	0,04								0,03											0,01	
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*																					
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																					
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																					
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																					
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																					
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																					
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0,03								0,03												
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	0,01								0,01												
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*																					
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																					
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*																					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02																			0,02	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,15																			2,15	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,44			0,03			0,07		0,69											2,65	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**																					
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN																					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN																					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSX/PNN*																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																						
	Trong đó:																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[a]																					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[a]																					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[a]																					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*																					
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	9,73		0,02				0,01		0,01	0,92		0,01				0,04	0,02	2,46	1,64	4,60	

Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021 quận Bình Thạnh không còn nhóm đất chưa sử dụng.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng